

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KỲ 1
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**

PHẦN LÝ THUYẾT

*Học sinh đọc tham khảo phần này để hoàn thành phần bài tập trắc nghiệm ở phần bên dưới.
Kết hợp thêm thông tin SGK.*

Chủ đề 1 CÁC PHÉP ĐO

BÀI 4: ĐO CHIỀU DÀI

I. ĐƠN VỊ VÀ DỤNG ĐO CHIỀU DÀI:

- Đơn vị đo chiều dài trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay làm **mét** (metre)
- Ký hiệu là: m
- Ngoài ra còn có các đơn vị: **cm (xentimet), mm (milimet), dm (deximet), km (kilomet)**
- Dụng cụ đo chiều dài: **thước kẻ, thước dây, thước kẹp, thước cuộn,....**
- Tùy vào mục đích sử dụng mà chọn các loại thước phù hợp.

II. THỰC HÀNH ĐO CHIỀU DÀI:

- BƯỚC 1: Ước lượng chiều dài của vật cần đo.
- BƯỚC 2: Chọn thước đo có GHĐ và ĐCNN cho phù hợp.
- BƯỚC 3: Đặt thước đo đúng cách.
- BƯỚC 4: Đặt mắt vuông góc với thước, đọc giá trị chiều dài của vật cần đo theo giá trị của vạch chia gần nhất với đầu kia của vật.
- BƯỚC 5: Ghi kết quả đo theo đơn vị ĐCNN cho mỗi lần đo.

BÀI 5: ĐO KHỐI LƯỢNG

I. ĐƠN VỊ VÀ DỤNG ĐO KHỐI LƯỢNG:

- Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay làm **kilogram** (kilogram)
- Ký hiệu là: kg
- Ngoài ra còn có các đơn vị: **g (gam), mg (miligam), tấn, tạ, yến, hg (hectogam)**
- Dụng cụ đo khối lượng: **cân đòn, cân y tế, cân roberval, cân đồng hồ**
- Tùy vào mục đích sử dụng mà chọn các loại cân phù hợp.

II. THỰC HÀNH ĐO khối lượng:

- BƯỚC 1: Ước lượng khối lượng của vật cần đo.
- BƯỚC 2: Chọn cân đo có GHĐ và ĐCNN cho phù hợp.
- BƯỚC 3: Hiệu chỉnh cân đúng vạch trước khi đo
- BƯỚC 4: Đặt vật lên cân hoặc treo vật vào móc cân
- BƯỚC 5: Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo theo vạch chia gần nhất với đầu kim của cân

BÀI 6: ĐO THỜI GIAN

I. ĐƠN VỊ VÀ DỤNG ĐO :

- Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay làm **giây** (second)
- Ký hiệu là: s
- Ngoài ra còn có các đơn vị: **giờ (hour: h), phút (minute: min), ngày, tuần, tháng, năm, ...**
- Dụng cụ đo thời gian: **đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường, đồng hồ bấm giây, đồng hồ điện tử,...**
- Tùy vào mục đích sử dụng mà chọn các loại thước phù hợp.

II. THỰC HÀNH ĐO :

- BƯỚC 1: Ước lượng khoảng thời gian cần đo.
- BƯỚC 2: Chọn đồng hồ đo phù hợp.

- BƯỚC 3: hiệu chỉnh đồng hồ đúng cách trước khi đo.
- BƯỚC 4: thực hiện đo thời gian bằng đồng hồ.
- BƯỚC 5: đọc và ghi kết quả cho mỗi lần đo.

BÀI 7: THANG NHIỆT ĐỘ CELSIUS - ĐO NHIỆT ĐỘ

I. NHIỆT ĐỘ - NHIỆT KẾ.

- Nhiệt độ: Là số đo độ "nóng", "lạnh" của vật.
- Dụng cụ đo nhiệt độ là nhiệt kế. Có nhiều loại nhiệt kế như: nhiệt kế y tế, nhiệt kế treo tường, nhiệt kế hồng ngoại.
- Người ta ứng dụng sự nở vì nhiệt của chất lỏng để chế tạo ra nhiệt kế vì khi nhiệt độ tăng chất lỏng sẽ giãn ra còn khi gặp nhiệt độ giảm chất lỏng sẽ co lại.
- Đơn vị đo nhiệt độ trong hệ SI là Kelvin - Ký hiệu: $^{\circ}\text{K}$.
- Đơn vị đo nhiệt độ thường dùng ở Việt Nam là độ C - Ký hiệu: $^{\circ}\text{C}$

II. THỰC HÀNH ĐO NHIỆT ĐỘ:

Khi đo nhiệt độ của một vật, ta thực hiện các bước sau:

Bước 1: ước lượng nhiệt độ của vật cần đo.

Bước 2: Chọn nhiệt kế phù hợp.

Bước 3: Hiệu chỉnh nhiệt kế đúng cách trước khi đo.

Bước 4: Thực hiện phép đo.

Bước 5: Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo.

Chủ đề 4: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM THÔNG DỤNG – TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG

I. MỘT SỐ VẬT LIỆU THÔNG DỤNG

- Vật liệu là chất hoặc hỗn hợp một số chất được con người sử dụng như là nguyên liệu đầu vào trong một quá trình xuất hoặc chế tạo để làm ra những sản phẩm phục vụ cuộc sống.
- Ví dụ: Cao su dùng để làm ra bánh xe, nệm, dây thun; Đồng thường được dùng làm lõi của dây điện, thủy tinh được dùng để tạo ra các bình chứa, ...

1. Một số tính chất và ứng dụng của vật liệu:

Mỗi vật liệu đều có tính chất riêng:

- Vật liệu bằng kim loại: có tính dẫn điện, dẫn nhiệt, dễ bị ăn mòn, bị gỉ.
- Vật liệu bằng nhựa và thủy tinh: không dẫn điện, không dẫn nhiệt, ít bị ăn mòn và không bị gỉ.
- Vật liệu làm bằng cao su: không dẫn điện, không dẫn nhiệt, có tính đàn hồi, ít bị biến đổi khi gặp nóng lạnh, không tan trong nước, tan được trong xăng, không bị ăn mòn.

2. Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả đảm bảo sự phát triển bền vững

- Sử dụng vật liệu an toàn hiệu quả sẽ bảo vệ sức khỏe con người và tiết kiệm để giảm giá thành sản phẩm.
- Sử dụng các vật liệu mới sẽ tiết kiệm kinh tế, tiết kiệm, năng lượng thân thiện với môi trường sẽ đảm bảo phát triển bền vững.

II. MỘT SỐ NGUYÊN LIỆU THÔNG DỤNG:

1. Một số vật liệu thông dụng:

- Nhiên liệu (Chất đốt) khi cháy đều tỏa nhiệt và ánh sáng.
- Dựa vào trạng thái, người ta phân loại nhiên liệu thành: Nhiên liệu khí (ga, biogas, khí than,...), nhiên liệu lỏng (xăng, dầu, cồn); nhiên liệu rắn (than đá, nén, sếp).

2. Một số tính chất và ứng dụng của vật liệu:

- Tính chất đặc trưng của nhiên liệu là khả năng cháy và tỏa nhiệt.
- Dựa vào tính chất của nguyên liệu mà người ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau.

3. Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả đảm bảo sự phát triển bền vững

- Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả để giúp giảm thiểu các nguy cơ cháy nổ, tiết kiệm chi phí trong cuộc sống và sản xuất.

4. Sử dụng nhiên liệu bảo đảm sự phát triển bền vững, an ninh năng lượng.

- An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng dưới nhiều dạng khác nhau, ưu tiên các nguồn năng lượng sạch và giá thành rẻ.
- Sử dụng các nhiên liệu tái tạo như: nhiên liệu sinh học, nhiên liệu xanh thay thế nhiên liệu hóa thạch là giải pháp sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường, có tính bền vững và bảo đảm an ninh năng lượng.

III. MỘT SỐ NGUYÊN LIỆU:

1. Một số nguyên liệu thông dụng:

- Nguyên liệu là vật liệu tự nhiên (vật liệu thô) chưa qua xử lý và cần được chuyển hóa để tạo ra sản phẩm.

2. Một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu:

- Các nguyên liệu khác nhau có tính chất khác nhau như: tính cứng, dẫn điện, dẫn nhiệt, khả năng bay hơi, cháy, hòa tan, phân hủy, ăn mòn.
- Dựa vào tính chất của nguyên liệu mà ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau.

3. Sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

- Nguyên liệu khoáng sản là tài sản của quốc gia, mỗi cá nhân tổ chức khai thác phải được cấp phép theo Luật Khoáng sản
- Tận thu nguyên liệu sẽ làm cạn kiệt tài nguyên.
- Khai thác nguyên liệu trái phép có thể gây nguy hiểm do mất an toàn lao động, ảnh hưởng đến môi trường.
- Nguyên liệu sản xuất không phải là nguồn tài nguyên vô hạn, do đó cần sử dụng chúng một cách hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và hài hòa để đảm bảo lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường.
- Sử dụng tối đa các chất thải công nghiệp, chất thải dân dụng là nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng thay trong nguyên liệu tự nhiên.
- Hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô mà nên đầu tư công nghệ sản xuất những sản phẩm có giá trị.
- Quy hoạch khai thác nguyên liệu quặng, đá vôi theo công nghệ hiện đại, quy trình khép kín để tăng hiệu suất khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường.

IV. MỘT SỐ LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM

1. Một số lương thực phổ biến:

- Lương thực là thức ăn chứa hàm lượng lớn tinh bột, nguồn cung cấp chính về năng lượng và chất bột carbohydrate trong khẩu phần thức ăn. Ngoài ra, lương thực chứa nhiều dưỡng chất khác như: protein (Chất đạm), lipid (Chất béo), calcium, phosphorus, sắt, các vitamin nhóm B (Như B1, B2, ...) và các khoáng chất.
- Dựa vào các tính chất và ứng dụng khác nhau của mỗi loại lương thực mà người ta chế biến thành nhiều sản phẩm ẩm thực có giá trị dinh dưỡng.

2. Một số thực phẩm phổ biến:

- Thực phẩm là sản phẩm chứa chất bột (carbonhydrate), chất béo (lipid), chất đạm (protein) mà con người có thể ăn hay uống được nhằm cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể.
- Thực phẩm có thể bị biến đổi tính chất: màu sắc, mùi vị, giá trị dinh dưỡng khi để lâu ngoài không khí, khi trộn lẫn với nhau hoặc bảo quản thực phẩm không đúng cách.

Chủ đề 5 : CHẤT TINH KHIẾT - HỖN HỢP - DUNG DỊCH

CHẤT TINH KHIẾT Chất tinh khiết (Chất nguyên chất) được tạo ra từ một chất duy nhất .

HỖN HỢP Hỗn hợp được tạo ra từ hai hay nhiều chất trộn lẫn với nhau

HỖN HỢP ĐỒNG NHẤT VÀ HỖN HỢP KHÔNG ĐỒNG NHẤT

- Hỗn hợp đồng nhất là hỗn hợp có thành phần giống nhau tại mọi vị trí trong toàn bộ hỗn hợp
 - Hỗn hợp không đồng nhất là hỗn hợp có thành phần không giống nhau trong toàn bộ hỗn hợp
- CHẤT RẮN TAN VÀ KHÔNG TAN TRONG NƯỚC** Một số chất rắn tan được trong nước và một số chất rắn không tan được trong nước. Khả năng tan được trong nước của các chất rắn khác nhau là khác nhau

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG CHẤT RẮN HÒA TAN TRONG NƯỚC

Muốn chất rắn tan nhanh trong nước, có thể thực hiện một, hai hoặc cả ba biện pháp sau: . Khuấy dung dịch . Đun nóng dung dịch. . Nghiền nhỏ chất rắn.

CHẤT KHÍ TAN TRONG NƯỚC Một số chất khí có thể tan được trong nước. Khả năng tan trong nước của các chất khí khác nhau là khác nhau

DUNG DỊCH – DUNG MÔI – CHẤT TAN - Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của chất tan và dung môi. - Chất tan là chất được hòa tan trong dung môi. Chất tan có thể là chất rắn, chất lỏng hoặc chất khí - Dung môi là chất dung để hòa tan chất rắn. Dung môi thường là chất lỏng.

HUYỀN PHÙ Huyền phù là một hỗn hợp không đồng nhất gồm các hạt chất rắn phân tán lơ lửng trong môi trường chất lỏng

NHŨ TƯƠNG là một hỗn hợp không đồng nhất gồm một hay nhiều chất lỏng phân tán trong môi trường chất lỏng không tan trong nhau

PHÂN BIỆT DUNG DỊCH, HUYỀN PHÙ, NHŨ TƯƠNG

- Dung dịch: Chất tan hoà tan được trong dung môi, tạo thành hỗn hợp đồng nhất. Ví dụ: hoà tan muối ăn vào nước thu được dung dịch nước muối.
- Huyền phù: Hỗn hợp gồm các hạt rắn lơ lửng, phân tán trong môi trường lỏng. Ngược lại với dung dịch, nếu để yên huyền phù một thời gian thì các hạt chất rắn sẽ lắng xuống đáy, tạo thành một lớp cặn. Ví dụ: nước sông, nước bột sắn dây, ...
- Nhũ tương: Hỗn hợp gồm một hay nhiều chất lỏng phân tán trong môi trường lỏng và thường là không hoà tan vào nhau. Ví dụ: xốt dầu giấm, xốt mayonnaise, sữa, mĩ phẩm dạng lỏng, viên nang dầu cá, ...

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP TÁCH CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP

I. Sự cần thiết tách các chất ra khỏi hỗn hợp

Trong tự nhiên các chất thường tồn tại ở các dạng hỗn hợp khác nhau. Tùy theo mục đích sử dụng, người ta sẽ tách các chất ra khỏi nhau theo nhiều cách khác nhau.

II. Một số phương pháp đơn giản tách các chất ra khỏi hỗn hợp

Một số phương pháp vật lí thường dùng để tách các chất ra khỏi hỗn hợp:

- Phương pháp lọc: Dùng để tách chất rắn không tan ra khỏi hỗn hợp lỏng.
- Phương pháp cô cạn: Dùng để tách chất rắn tan (không hoá hơi khi gặp nhiệt độ cao) ra khỏi dung dịch hỗn hợp lỏng.
- Phương pháp chiết: Dùng để tách các chất lỏng ra khỏi hỗn hợp lỏng không đồng nhất.

Chủ đề 6 : TẾ BÀO ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG

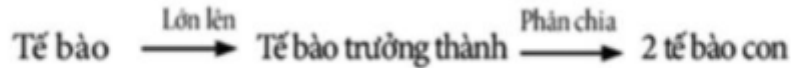
Đặc điểm của tế bào

- Tế bào có kích thước nhỏ, phần lớn không được quan sát bằng mắt thường mà phải sử dụng kính hiển vi.
- Tế bào có nhiều dạng khác nhau: hình cầu (tế bào trứng), hình đĩa (tế bào hồng cầu), hình sợi (tế bào sợi nội, hình sao (tế bào thần kinh), hình trụ (tế bào lót xoang)), hình thoi (tế bào trơn), hình nhiều cạnh (tế bào). ...
- Tế bào được tạo ra từ 3 thành phần chính là màng tế bào bảo vệ và kiểm soát các chất đi vào và đi ra tế bào; chất tế bào chứa các bào quan, là nơi diễn ra các hoạt động của tế bào. Nhân tế bào (ở tế bào nhân thực) hoặc vùng nhân (ở tế bào nhân sơ) chứa vật chất di truyền.

- Tế bào thực vật và tế bào động vật đều là tế bào nhân thực. Tế bào thực vật có bào quan là lục lạp thực hiện chức năng quang hợp.

Sinh sản của tế bào

- Sự sinh sản của tế bào trải qua 2 giai đoạn: lớn lên và phân chia.
- kết quả là từ tế bào ban đầu phân chia tạo ra 2 tế bào con
- Sự lớn lên và phân chia của tế bào là cơ sở cho sự lớn lên của sinh vật.
- Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng cho mọi cơ thể sống.



Chủ đề 7 : TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ

1. CƠ THỂ ĐƠN BÀO

Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ một tế bào.

Tế bào đó thực hiện được các chức năng của một cơ thể sống.

Ví dụ: Trùng roi, vi khuẩn E.coli,...

2. CƠ THỂ ĐA BÀO

Cơ thể đa bào: Là cơ thể được cấu tạo từ nhiều tế bào thực hiện các chức năng khác nhau trong cơ thể.

Cơ thể thực vật được cấu tạo từ một số loại tế bào: tế bào biểu bì, tế bào mạch dẫn, tế bào lông hút...

Cơ thể động vật được cấu tạo từ một số loại tế bào: tế bào biểu bì, tế bào cơ, tế bào thần kinh...

Ví dụ: Cây phượng, cây hoa hồng, con giun đất, con ếch đồng....

Mô là tập hợp một nhóm tế bào giống nhau về hình dạng và cùng thực hiện một chức năng nhất định

Cơ quan là tập hợp của nhiều mô cùng thực hiện một chức năng trong cơ thể.

Hệ cơ quan là tập hợp một số cơ quan cùng hoạt động để thực hiện một chức năng nhất định

Ở thực vật các hệ cơ quan được chia thành **hệ chồi** và **hệ rễ**.

CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG

1/ SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC PHÂN LOẠI THỂ GIỚI SỐNG

- Phân loại thể giới sống là cách sắp xếp sinh vật vào một hệ thống theo trật tự nhất định dựa vào đặc điểm tế bào ,cấu tạo cơ thể ,môi trường sống ,dinh dưỡng
- Nhiệm vụ của phân loại thể giới sống là phát hiện, mô tả, đặt tên và sắp xếp sinh vật vào hệ thống phân loại.

2/ CÁC BẬC PHÂN LOẠI SINH VẬT

- Trong nguyên tắc phân loại, các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn được sắp xếp trật tự:

Loài → Chi → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.

Trong đó, loài là bậc phân loại cơ bản, bậc phân loại càng nhỏ thì sự khác nhau giữa các sinh vật cùng bậc càng ít.

- Cách gọi tên sinh vật:

Tên phổ thông là cách gọi phổ biến của loài có trong danh lục tra cứu.

Tên khoa học là cách gọi tên một loài sinh vật theo tên chi/giống và tên loài.

Tên địa phương là cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.

3/ CÁC GIỚI SINH VẬT

Theo Whittaker, 1969, thế giới sống được chia thành năm giới: Khởi sinh, Nguyên sinh, Nấm, Thực vật, Động vật.

4/ KHÓA LƯỠNG PHÂN

- Khóa lưỡng phân là cách phân loại sinh vật dựa trên một đôi đặc điểm đối lập để phân chia chúng thành hai nhóm.
- Cách xây dựng khóa lưỡng phân: xác định đặc điểm đặc trưng đối lập của mỗi sinh vật, dựa vào đó phân chia chúng thành hai nhóm cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn lại một sinh vật.

PHẦN B: BÀI TẬP TỰ LUYỆN

I/ TRẮC NGHIỆM: Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Chủ đề 1 CÁC PHÉP ĐO

Câu 1: Dụng cụ nào trong các dụng cụ sau được sử dụng để đo chiều dài?

- A. Lực kế. B. Đồng hồ. C. Cân. D. Thước.

Câu 2: Khi đo độ dài một vật, người ta chọn thước đo:

- A. Có GHĐ lớn hơn chiều dài cần đo và có ĐCNN thích hợp.
 B. Có GHĐ lớn hơn chiều dài cần đo và không cần để ý đến ĐCNN của thước.
 C. Thước đo nào cũng được.
 D. Có GHĐ nhỏ hơn chiều dài cần đo vì có thể đo nhiều lần.

Câu 3: Dùng dụng cụ nào để đo khối lượng?

- A. Thước. B. Đồng hồ. C. Cân. D. Lực kế.

Câu 4. Để đo thời gian của một vận động viên chạy 400m, loại đồng hồ thích hợp nhất là:

- A. Đồng hồ treo tường B. Đồng hồ cát
 C. Đồng hồ đeo tay D. Đồng hồ bấm giây

Câu 5. Đơn vị dùng để đo chiều dài của một vật là

- A. m² B. m C. kg D. l

Câu 6. Trước khi đo chiều dài của vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để

- A. lựa chọn thước đo phù hợp. C. đọc kết quả đo chính xác.
 B. đặt mắt đúng cách. D. đặt vật đo đúng cách

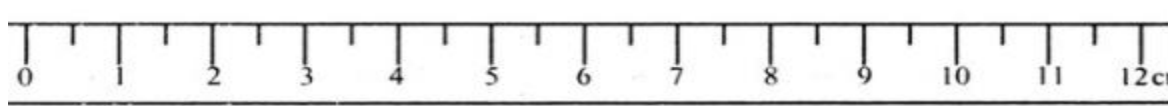
Câu 7. Đơn vị đo độ dài trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

- A. đềximét (dm). C. Centtimét (cm).
 B. mét (m). D. milimét (mm).

Câu 8: Khi mua trái cây tại chợ, loại cân thích hợp là :

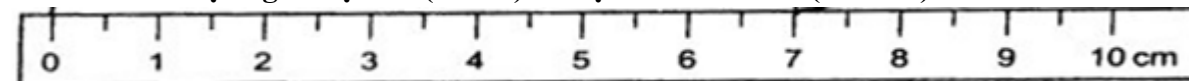
- A. cân tạ.
 B. cân Roberval.
 C. cân đồng hồ.
 D. cân tiểu li

Câu 9. Xác định giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của thước



- A. GHĐ: 12 cm, ĐCNN: 0.5 cm B. GHĐ: 2 cm, ĐCNN : 0.25 cm
 C. GHĐ: 10 cm, ĐCNN: 1 cm D. GHĐ: 10 cm, ĐCNN : 5 cm

Câu 10. Xác định giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của thước



- A. GHĐ : 10 cm ,ĐCNN : 0.5 cm B. GHĐ : 10 cm ,ĐCNN : 0.25 cm
 C. GHĐ : 10 cm ,ĐCNN : 1 cm D. GHĐ : 10 cm ,ĐCNN : 5 cm

CHỦ ĐỀ 5: CHẤT TINH KHIẾT- HỖN HỢP- PHƯƠNG PHÁP TÁCH CÁC CHẤT

Câu 11: Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

- A. nước biển
- B. nước cất
- C. nước khoáng
- D. gỗ

Câu 12: Để phân biệt chất tinh khiết và hỗn hợp ta dựa vào:

- A. tính chất của chất.
- B. thể của chất.
- C. mùi vị của chất.
- D. số chất tạo nên.

Câu 13: Muốn hoà tan được nhiều muối ăn vào nước, ta **không nên** sử dụng phương pháp nào dưới đây?

- A. nghiền nhỏ muối ăn
- B. đun nóng nước
- C. vừa cho muối ăn vào vừa khuấy đều
- D. bỏ thêm đá

Câu 14: Hỗn hợp nào sau đây **không được** xem là dung dịch?

- A. hỗn hợp nước đường.
- B. hỗn hợp nước muối
- C. hỗn hợp bột mì và nước khuấy đều.
- D. hỗn hợp nước và rượu.

Câu 15: Hai chất lỏng không hoà tan vào nhau nhưng khi chịu tác động, chúng lại phân tán vào nhau thì gọi là:

- A. dung dịch
- B. huyền phù
- C. nhũ tương
- D. chất tinh khiết

Câu 16: Hỗn hợp nào sau đây là huyền phù?

- A. Nước muối
- B. Nước phù sa
- C. Nước trà
- D. Nước máy

Câu 17: Khi cho bột mì vào nước và khuấy đều, ta thu được

- A. nhũ tương.
- B. huyền phù.
- C. dung dịch.
- D. dung môi

Câu 18: Muối ăn chiếm ~ 3,5% về khối lượng trong nước biển. Người dân vùng ven biển có thể làm cách nào để thu được muối ăn từ nước biển?

- A. làm bay hơi nước dưới ánh nắng mặt trời
- B. lọc muối ăn từ nước biển
- C. đun sôi nước biển cho đến khi nước bay hơi hết
- D. gạn muối ăn từ nước biển

Câu 19: Độ tan của chất rắn phụ thuộc vào:

- A. áp suất
- B. loại chất
- C. môi trường
- D. nhiệt độ

Câu 20. Đánh dấu X vào các cột tương ứng trong bảng sau cho phù hợp?

Hỗn hợp	Đồng nhất	Không đồng nhất	Huyền phù	Nhũ tương
Bột mì và nước				
Giấm ăn				
Sữa đặc và nước				
Kem chống nắng				
Nước muối sinh lí				

Câu 21. Nối thông tin 2 cột cho phù hợp với nhau:

Cột A	Cột B	Đáp án
a, Nước pha bột sắn	1, trong suốt không màu, khi đun nóng một thời gian không cò lại gì trong cốc.	

b, Nước muối	2, trong suốt không màu, khi đun nóng một thời gian còn lại bột rắn màu trắng trong cốc.	
c, Rượu	3, trắng đục, sau một thời gian lắng đọng bột màu trắng trong cốc.	
d, Nước trộn dầu ăn	4, tách thành 2 lớp chất lỏng	

Câu 22. Cho các tính chất sau: (1) trong suốt ; (2) đục (không trong suốt) ; (3) để lâu không thay đổi ; (4) để lâu có thể tạo ra kết tủa rắn ; (5) để lâu có thể tách lớp chất lỏng. Các tính chất của dung dịch, huyền phù, nhũ tương lần lượt là:

- A. (1) và (3) ; (2) và (4) ; (2) và (5) B. (1) và (3) ; (2) và (5) ; (2) và (4)
C. (2) và (3) ; (1) và (4) ; (1) và (5) D. (2) và (4) ; (2) và (3) ; (1) và (5)

Câu 23. Hình ảnh dưới đây minh họa cho trạng thái nào của hỗn hợp?



- A. Dung dịch B. Huyền phù
C. Nhũ tương D. Hỗn hợp đồng nhất

Câu 24. Để pha cà phê nhanh hơn thì ta cho vào cốc:

- A. Nước nóng B. Nước trong tủ lạnh
C. Nước nguội ở nhiệt độ phòng D. Nước nóng và dùng thìa khuấy

Câu 25. Chất rắn nào **không tan** trong nước kể cả nước nóng?

- A. Bột gạo nếp B. Muối hạt to C. Đường kính D. Cát

Câu 26. Phễu chiết dùng để:

- A. Tách chất rắn ra khỏi dung dịch
B. Tách hỗn hợp hai chất khí
C. Tách hai chất lỏng không tan vào nhau
D. Tách hỗn hợp hai chất rắn

Câu 27. Tác dụng chủ yếu của việc đeo khẩu trang là gì?

- A. Tách hơi nước ra khỏi không khí hít vào.
B. Tách oxygen ra khỏi không khí hít vào.
C. Tách khí carbon dioxide ra khỏi không khí hít vào.
D. Tách khói bụi ra khỏi không khí hít vào

Câu 28. Một số phương pháp vật lý thường dùng để tách chất ra khỏi hỗn hợp là:

- A. Phương pháp lọc, cô cạn.
B. Phương pháp cô cạn, chiết
C. Phương pháp chiết, chưng cất.
D. Phương pháp chưng cất lọc, cô cạn và chiết.

Câu 29. Một hỗn hợp gồm bột sắt và đồng, có thể tách riêng hai chất bằng cách nào sau đây?

- A. Hòa tan vào nước.
- B. Lắng, lọc.
- C. Dùng nam châm để hút.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 30. Benzen là chất lỏng không tan trong nước và nhẹ hơn nước. Để tách benzen ra khỏi nước người ta dùng phương pháp nào sau đây?

- A. Chiết
- B. Chung cất
- C. Lọc
- D. Cô cạn

Câu 31. Trong dầu hỏa người ta thấy có lẫn cát và nước. Thực hiện lần lượt phương pháp nào sau đây để tách cát và nước ra khỏi dầu hỏa?

- A. Dùng phương pháp lắng hoặc lọc để tách cát, sau đó dùng phương pháp chiết để tách dầu ra khỏi nước
- B. Dùng phương pháp bay hơi để tách dầu và nước ra khỏi cát
- C. Dùng phương pháp lọc để tách cát, sau đó dùng phương pháp bay hơi để tách dầu ra khỏi nước
- D. Chỉ dùng phương pháp lọc.

Câu 32. Có một số phương pháp tách phổ biến như bay hơi, chưng cất, chiết, lọc. Phương pháp nào thích hợp để tách bụi từ không khí?

- A. Bay hơi
- B. Chưng cất
- C. Lọc
- D. Chiết

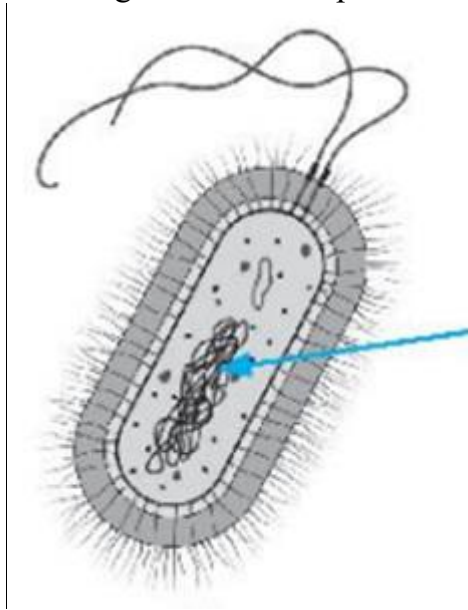
CHỦ ĐỀ 6: TẾ BÀO- ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG

Câu 33 : Vật nào sau đây được cấu tạo từ tế bào ?

- A. Xe ô tô
- B. Cây cầu
- C. Ngôi nhà
- D. Cây bạch đàn

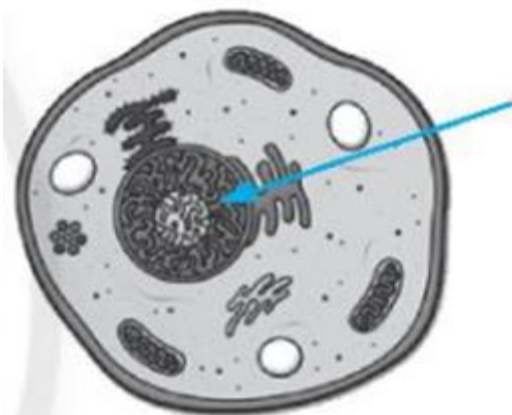
Câu 34: Quan sát tế bào bên và cho biết mũi tên đang chỉ vào thành phần nào của tế bào ?

- A. Màng tế bào
- B. Chất tế bào
- C. Nhân tế bào
- D. Vùng nhân



Câu 35: Quan sát tế bào bên và cho biết mũi tên đang chỉ vào thành phần nào của tế bào ?

- A. Màng tế bào
- B. Chất tế bào
- C. Nhân tế bào
- D. Vùng nhân



Câu 36. Đặc điểm của tế bào nhân thực là:

- A. có thành tế bào
- B. có chất tế bào
- C. có màng nhân bao bọc vật chất di truyền
- D. có lục lạp

Câu 37. Khi một tế bào lớn lên và sinh sản có bao nhiêu tế bào mới hình thành ?

- A. 8
- B. 6
- C. 4
- D. 2

Câu 38. Phát biểu nào sau đây về quá trình lớn lên và phân chia tế bào thực vật là **đúng** ?

- A. Khi tế bào lớn lên đến một kích thước nhất định thì sẽ xảy ra quá trình phân chia.
- B. Sau mỗi lần phân chia, từ một tế bào mẹ sẽ tạo ra 3 tế bào con giống hệt mình.
- C. Sự phân tách chất tế bào là giai đoạn đầu tiên trong quá trình phân chia.
- D. Phân chia tế bào không phải là nhân tố giúp thực vật sinh trưởng và phát triển.

Câu 39. Cơ thể động vật lớn lên chủ yếu do yếu tố nào dưới đây ?

- 1. Sự hấp thụ và ứ đọng nước trong dịch tế bào theo thời gian.
- 2. Sự gia tăng số lượng tế bào qua quá trình phân chia.
- 3. Sự tăng kích thước của từng tế bào do trao đổi chất.

- A. 1, 2, 3
- B. 2, 3
- C. 1, 3
- D. 1, 2

Câu 40. Một tế bào trứng tiến hành phân chia liên tiếp 4 lần. Hỏi sau quá trình này, số tế bào con được tạo thành là bao nhiêu ?

- A. 32
- B. 4
- C. 8
- D. 16

Câu 41. Trong các loại tế bào dưới đây, tế bào nào có kích thước lớn nhất ?

- A. Tế bào vi khuẩn
- B. Tế bào trứng ếch
- C. Tế bào thịt quả cà chua
- D. Tế bào vảy hành

Câu 42. Cho các diễn biến sau :

- 1. Hình thành vách ngăn giữa các tế bào con
- 2. Phân chia chất tế bào
- 3. Phân chia nhân

Sự phân chia tế bào thực vật diễn ra theo trình tự như thế nào ?

- A. 3 - 1 - 2
- B. 2 - 3 - 1
- C. 1 - 2 - 3
- D. 3 - 2 - 1

Câu 43. Tế bào thực vật gồm những thành phần nào?

- A. Vách tế bào, màng sinh chất, chất tế bào, nhân, không bào, lục lạp
- B. Nhân, không bào, lục lạp
- C. Màng sinh chất, chất tế bào, nhân, lục lạp
- D. Màng sinh chất, chất tế bào, không bào

Câu 44. Tế bào nhân sơ được cấu tạo bởi ba thành phần chính là

- A. Màng sinh chất, tế bào chất vùng nhân
- B. Tế bào chất, vùng nhân, các bào quan
- C. Màng sinh chất, các bào quan, vùng nhân
- D. Nhân phân hóa, các bào quan, màng sinh chất

Câu 45. Cấu trúc nào sau đây thuộc loại tế bào nhân sơ?

- A. Virut
- B. Tế bào thực vật
- C. Tế bào động vật
- D. Vi khuẩn

Câu 46. Đặc điểm có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật

- A. Trong tế bào có nhiều loại bào quan
- B. Có thành tế bào bằng chất xenlulose
- C. Nhân có màng bao bọc
- D. Chất tế bào là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào

CHỦ ĐỀ 7: TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ

Câu 47: Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ:

- A.hàng trăm tế bào.
- B.hàng nghìn tế bào.
- C.một tế bào.
- D.một số tế bào.

Câu 48: Sinh vật không có cấu tạo đơn bào là :

- A.Trùng Giày
- B.Trùng roi.
- C.Cá chép
- D.Trùng biến hình

Câu 49: Tế bào có cấu tạo nên cơ thể đơn bào là :

- A.Chưa có cấu tạo hoàn chỉnh
- B.Thực hiện được chức năng của một cơ thể sống
- C.Có kích thước siêu hiển vi
- D.Chưa có chức năng sinh sản

Câu 50 : Cơ thể đa bào là:

- A.Được cấu tạo từ nhiều tế bào
- B. Được cấu tạo từ một tế bào
- C. Có kích thước siêu hiển vi
- D. Chưa thực hiện được chức năng sinh sản

Câu 51: Hầu hết các sinh vật có kích thước khác nhau là do đâu ?

- A.Số lượng tế bào khác nhau
- B.kích thước tế bào khác nhau
- C.Mức độ tiến hóa của sinh vật
- D.Môi trường sống của sinh vật

Câu 52: Thế nào là một vật sống?

- A.Là vật có khả năng di chuyển
- B.là vật có thể thay đổi về hình dạng, kích thước
- C.Là vật có khả năng quang hợp
- D.Là vật có khả năng thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản

Câu 53 : Sinh vật nào khác nhóm với các sinh vật còn lại?

- A.Cây dâu tây
- B.Con bò
- C.Vi khuẩn
- D.Cây xương rồng

Câu 54: Cấp độ thấp nhất hoạt động độc lập trong cơ thể đa bào là?

- A. Hệ cơ quan
- B. Cơ quan
- C. Mô
- D. Tế bào

Câu 55: Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng hình thành nên:

- A. Tế bào
- B. Mô
- C. Cơ quan
- D. Hệ cơ quan

Câu 56: Hệ cơ quan ở thực vật bao gồm:

- A. Hệ rễ và hệ thân
- B. Hệ thân và hệ lá
- C. Hệ chồi và hệ rễ
- D. Hệ cơ và hệ thân

Câu 57: “Tế bào là ... (1) ... của cơ thể”. Hãy cho biết (1) là gì?

- A. Đơn vị tổ chức duy nhất
- B. Đơn vị tổ chức cao nhất
- C. Đơn vị tổ chức cơ bản
- D. Đơn vị tổ chức thấp nhất

Câu 58: Hoàn thành đoạn thông tin sau:

Trong cơ thể đa bào, (1) ... thường được sắp xếp vào trong các mô, các cơ quan và các hệ cơ quan. (2) ... là tập hợp các tế bào giống nhau cùng phối hợp thực hiện một chức năng nhất định. Chẳng hạn, hệ thần kinh của bạn được tạo thành từ (3) ... (gồm các tế bào thần kinh), mô bì, mô liên kết. Nó chỉ đạo các hoạt động và quy trình của cơ thể sống. Vậy (1), (2) và (3) lần lượt là:

- A. Tế bào, mô, mô thần kinh
- B. Tế bào, hệ cơ quan, tế bào thần kinh
- C. Bào quan, mô, mô thần kinh
- D. Bào quan, hệ cơ quan, tế bào thần kinh

Câu 59: Khi nói về mô, nhận định nào dưới đây là đúng?

- A. Các tế bào trong một mô không phân bố tập trung mà nằm rải rác khắp cơ thể
- B. Gồm những tế bào đảm nhiệm những chức năng khác nhau
- C. Gồm những tế bào có hình dạng và chức năng giống nhau
- D. Gồm những tế bào có hình dạng và chức năng khác nhau

Câu 60: Sơ đồ nào sau đây thể hiện đúng mối quan hệ của năm cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào từ nhỏ đến lớn.

- A. Tế bào → Mô → Cơ quan → Hệ cơ quan → Cơ thể
- B. Cơ thể → Hệ cơ quan → Cơ quan → Mô → Tế bào
- C. Tế bào → Mô → Hệ cơ quan → Cơ thể
- D. Cơ thể → Hệ cơ quan → Mô → Cơ quan → Tế bào

Câu 61: Khi mất khả năng dung nạp chất dinh dưỡng, cơ thể chúng ta sẽ trở nên kiệt quệ, đồng thời khả năng vận động cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ví dụ trên phản ánh điều gì?

- A. Các hệ cơ quan trong cơ thể có mối liên hệ mật thiết với nhau
- B. Dinh dưỡng là thành phần thiết yếu của cơ và xương
- C. Hệ thần kinh và hệ vận động đã bị hủy hoại hoàn toàn do thiếu dinh dưỡng
- D. Hệ tiêu hoá và hệ vận động đã bị hủy hoại hoàn toàn do thiếu dinh dưỡng

CHỦ ĐỀ 8 ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG

Câu 62. Thế giới sinh vật được chia vào các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự.

- A. Loài – chi – họ- bộ- lớp- ngành- giới.
- B. Loài – họ - chi - bộ- lớp – ngành - giới.
- C. Giới - ngành - bộ - lớp - họ - chi – loài.
- D. Giới - họ - lớp – ngành - bộ - họ - chi - loài.

Câu 63. Trùng roi là đại diện của giới

- A. Khởi sinh
- B. Nguyên sinh.
- C. Thực vật.
- D. Động vật.

Câu 64. Hiện nay có mấy cách để gọi tên sinh vật?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 65. Điều quan trọng nhất khi xây dựng khóa lưỡng phân là gì?

- A. Phải tìm được các đặc điểm về hình thái, kích thước...
- B. Phải tìm được các đặc điểm về hình thái, kích thước ...giống nhau
- C. Phải tìm được các đặc điểm về hình thái, kích thước ...tương tự nhau
- D. Phải tìm được các đặc điểm về hình thái, kích thước ...đối lập nhau

Câu 66. Cho các tiêu chí sau:

- (1) Đặc điểm tế bào.
- (2) Mức độ tổ chức cơ thể.

(3) Môi trường sống.

(4) Kiểu dinh dưỡng.

(5) Vai trò trong tự nhiên và thực tiễn.

Những tiêu chí nào được dùng để phân loại sinh vật?

A. (1), (2), (3), (5).

B. (2), (3), (4), (5).

C. (1), (2), (3), (4).

D. (1), (3), (4), (5)

Câu 67. Nhiệm vụ của phân loại thế giới sống là

A. Tìm ra những đặc điểm của giới sinh vật.

B. Phát hiện những sinh vật mới.

C. Đưa ra những tiêu chuẩn phân loại với trật tự nhất định.

D. Phát hiện, mô tả, đặt tên và sắp xếp sinh vật.

Câu 68. Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

A. Loài - Chi - Họ - Bộ - Lớp - Ngành - Giới.

B. Chi - Loài - Họ - Bộ - Lớp - Ngành - Giới.

C. Giới - Ngành - Lớp - Bộ - Họ - Chi - Loài.

D. Loài - Chi - Bộ - Họ - Lớp - Ngành - Giới.

Câu 69. Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

A. Khởi sinh.

B. Nguyên sinh.

C. Nấm.

D. Thực vật.

Câu 70. Cách gọi “cá quả” là cách gọi tên theo

A. Tên khoa học.

B. Tên địa phương.

C. Tên giống.

D. Cách tra theo danh mục.

Câu 71. Tên khoa học của cây lúa là *Oryza sativa* (Linnaeus). Vậy tên loài là

A. *Oryza*.

B. *Sativa*.

C. Linnaeus.

D. *Oryza sativa*

Câu 72. Theo Whittaker phân loại thì có bao nhiêu giới sinh vật?

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

Câu 73. Vi khuẩn thuộc Giới nào sau đây

A. Giới Thực vật.

B. Giới Nguyên sinh.

C. Giới Khởi sinh.

D. Giới Động vật.

Câu 74. Đặc điểm nào dưới đây là đúng khi nói về Giới Nấm?

A. Có cấu tạo tế bào nhân thực.

B. Đời sống hoàn toàn tự dưỡng.

C. Cấu trúc hoàn toàn đa bào.

D. Đại diện là tảo, vi khuẩn lam, ...

Câu 75. Đặc điểm nào dưới đây **không** đúng khi nói về giới Thực vật?

A. Di chuyển tự do trong nước.

B. Thực hiện quang hợp thải Oxygen.

C. Môi trường sống đa dạng.

D. Có cấu tạo đa bào, nhân thực.

Câu 76. Đại diện nào sau đây thuộc giới Khởi sinh?

A. Tảo lục.

B. Trùng roi.

C. Nấm men.

D. Vi khuẩn *E. coli*.

Câu 77. Đặc điểm của giới Nguyên sinh là:

A. Có cấu tạo tế bào nhân sơ.

B. Sống trên môi trường cạn hoặc kí sinh.

C. Đại diện trùng roi, tảo, ...

D. Sống hoàn toàn tự dưỡng.